

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.9%	15.2%	9.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.58
Z - score (sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

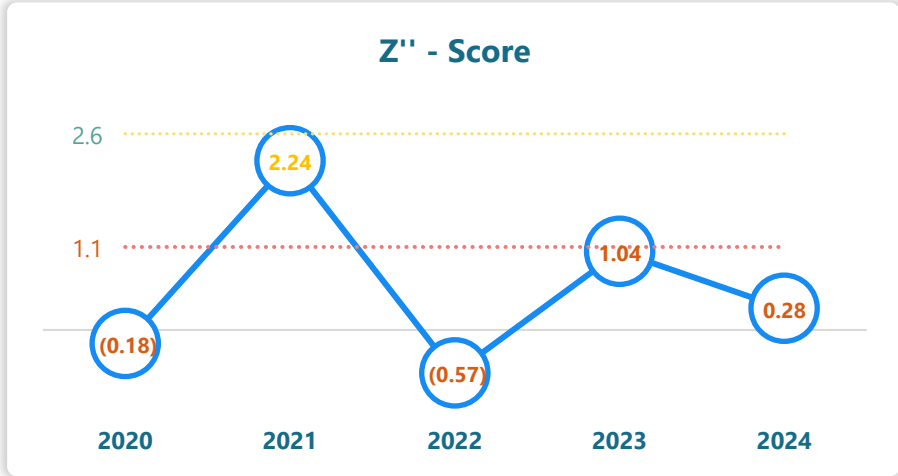
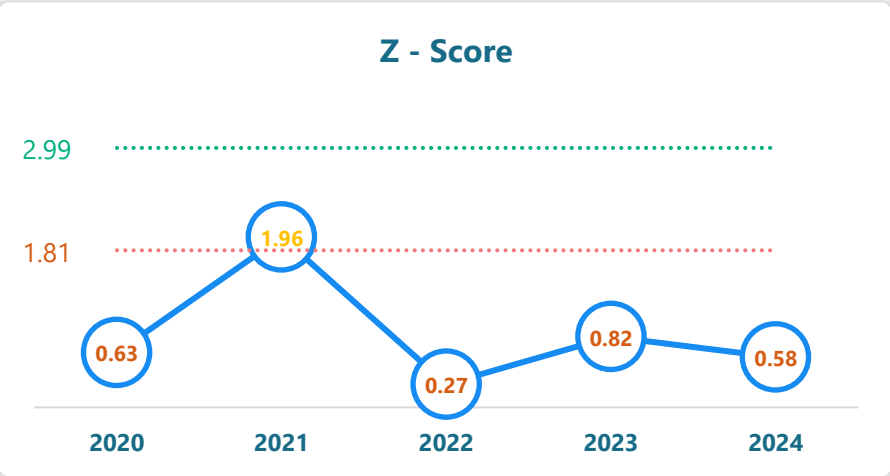
Hệ số nguy cơ phá sản	0.28
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	612	▲ 36.0
	tỷ VNĐ	▲ 6.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	40.3	▼ 12.3
	tỷ VNĐ	▼ 23.4%

ROE	2024	+/- YoY
	7.8%	▼ 3.4%

ROA	2024	+/- YoY
	5.3%	▼ 2.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **JVC** năm **2024** đạt **0.58**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

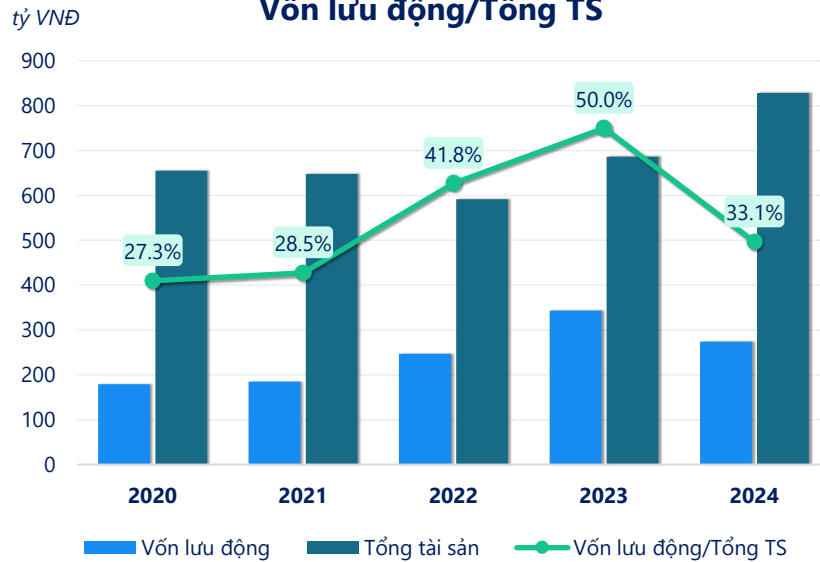
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **JVC** năm **2024** đạt **0.28**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **JVC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **611.5** tỷ đồng **tăng 6.12%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 23.4%** chỉ còn **40.34** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.75%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (HSX: JVC)

Vốn lưu động/Tổng TS

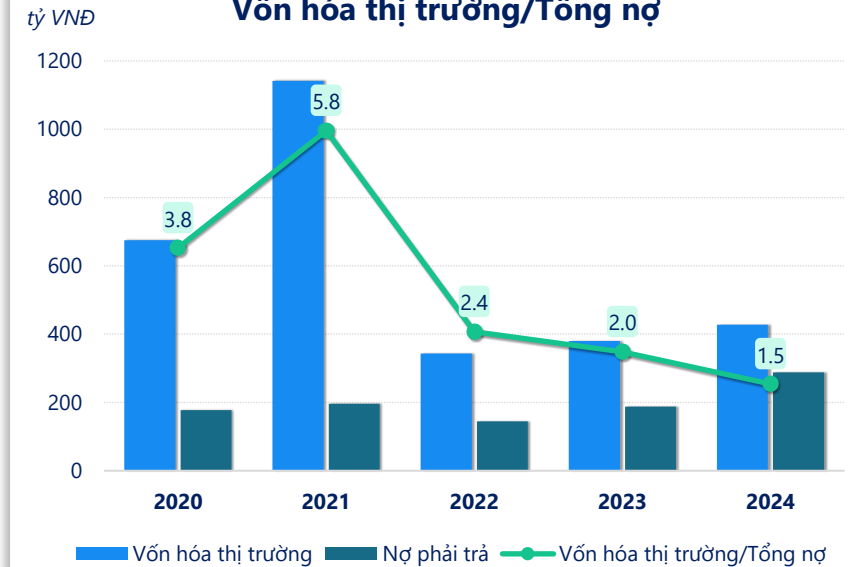


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

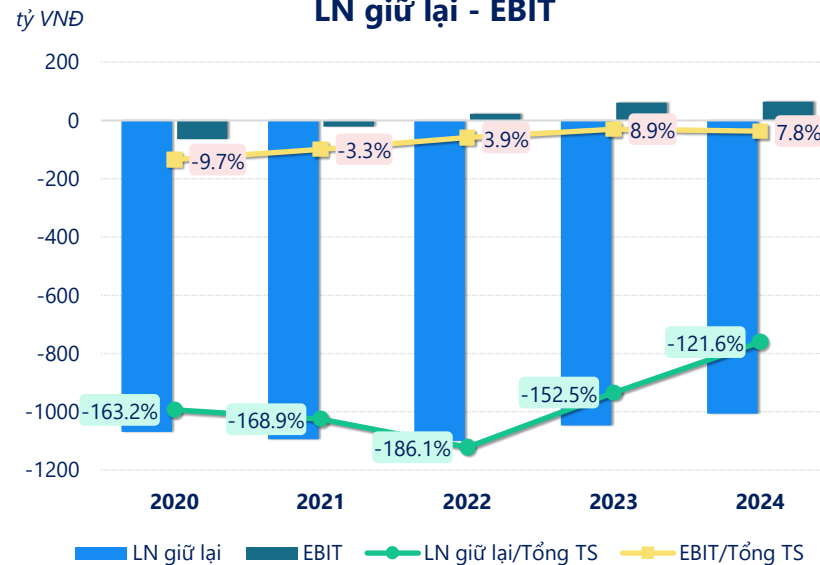
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.48**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

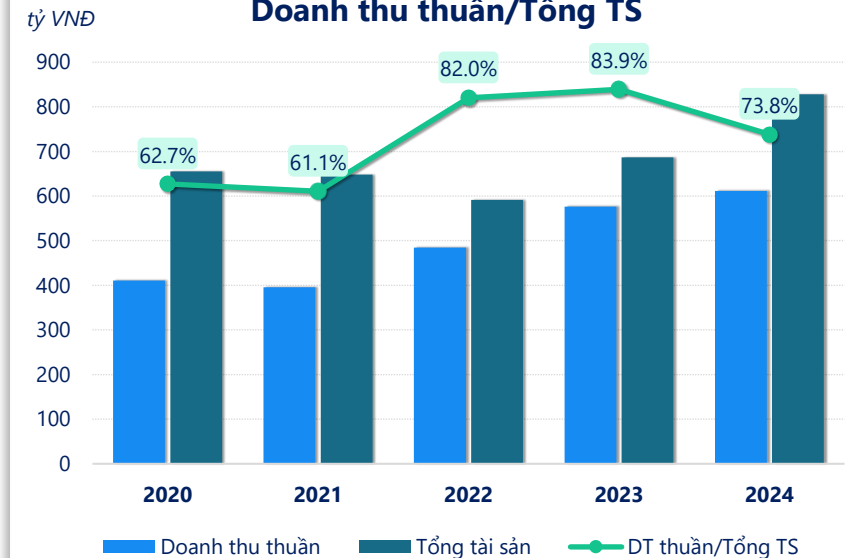
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	826	687	20.4%
Tài sản ngắn hạn	558	528	5.7%
Tiền và tương đương tiền	19.6	153	-87.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.18	115	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	382	204	87.6%
Hàng tồn kho	154	53.0	191%
Tài sản ngắn hạn khác	2.47	4.33	-43.0%
Tài sản dài hạn	268	158	69.4%
Phải thu dài hạn	1.52	1.59	-4.8%
Tài sản cố định	104	104	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.91	38.8	-92.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	140	0	
Tài sản dài hạn khác	19.5	13.6	43.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	187	46.9%
Nợ ngắn hạn	275	185	48.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	92.7	51.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.8	48.3	83.8%
Nợ dài hạn	0.34	2.24	-85.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	551	499	10.4%
Vốn chủ sở hữu	551	499	10.4%
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	411	396	485	576	612
Giá vốn hàng bán	361	352	382	437	464
Lợi nhuận gộp	49.3	43.5	103	139	148
Doanh thu HĐTC	4.83	16.0	15.9	24.1	27.7
Chi phí TC	3.11	4.56	5.63	6.29	6.26
Chi phí lãi vay	0.41	4.07	3.38	5.29	5.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	73.8	49.1	60.5	69.9	62.1
Chi phí QLDN	39.3	33.5	45.5	41.6	49.0
LN thuần từ HĐKD	-62.1	-27.7	6.86	45.2	57.9
Lợi nhuận khác	-1.82	1.91	12.6	10.8	0.94
LN trước thuế	-63.9	-25.8	19.4	55.9	58.9
Lợi nhuận sau thuế	-64.0	-25.8	19.0	52.6	40.3
LNST của CĐ cty mẹ	-64.0	-25.8	19.1	52.6	40.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.8	43.3	37.2	-6.47	85.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-181	-7.57	-6.73	103	-267
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.9	28.5	-27.2	49.7	48.1
Tiền đầu kỳ	91.4	52.4	3.10	6.37	153
Lưu chuyển tiền thuần	-39.1	64.3	3.26	147	-133
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.4	3.10	6.37	153	19.6